

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.5%	20.0%	48.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	9.54
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

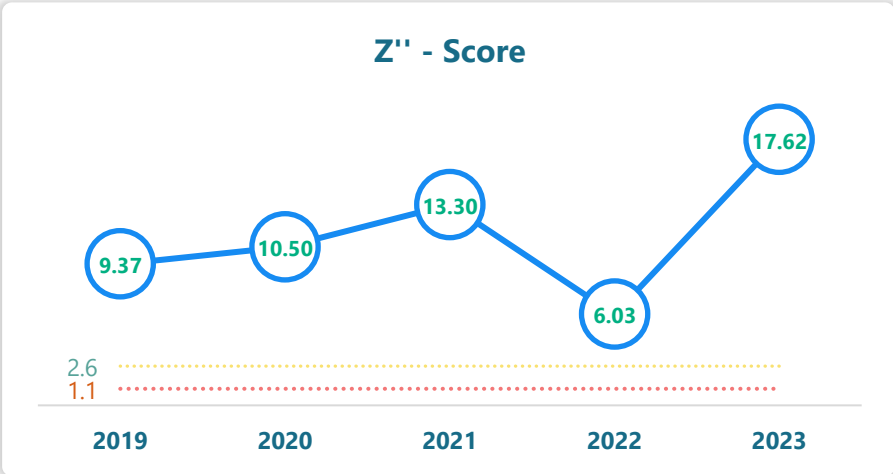
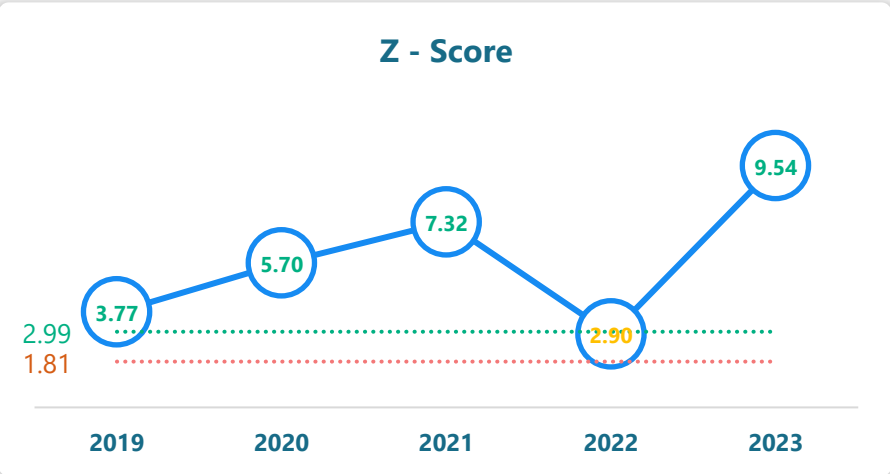
Hệ số nguy cơ phá sản	17.62
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	367	▼ 18.0
	tỷ VNĐ	▼ 4.9%

LN sau thuế	2023	YoY
	352	▲ 127
	tỷ VNĐ	▲ 56.6%

ROE	2023	+/- YoY
	8.0%	▲ 2.6%

ROA	2023	+/- YoY
	7.6%	▲ 2.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 9.54 > 2.99**, cho thấy **HHS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

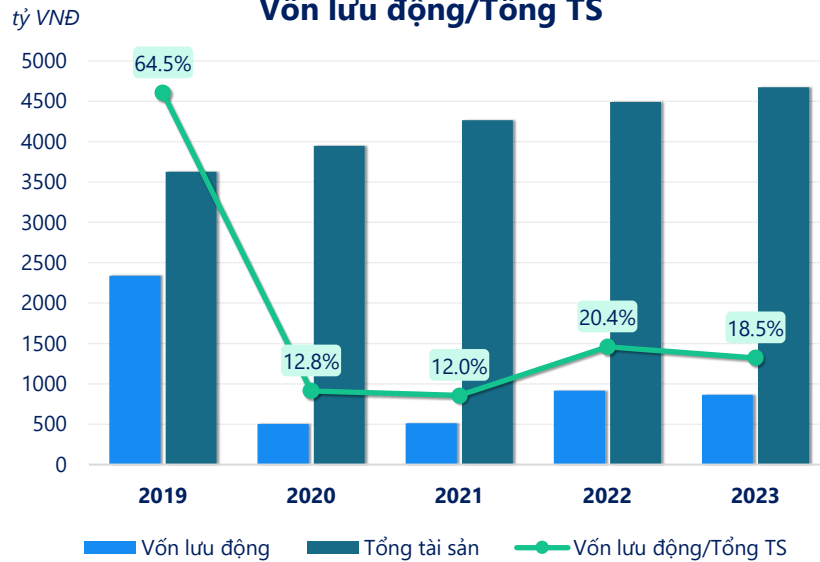
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 17.62 > 2.6**, cho thấy **HHS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **HHS** ghi nhận doanh thu thuần **366.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **351.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.86%** và **tăng 56.6%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (HSX: HHS)

Vốn lưu động/Tổng TS

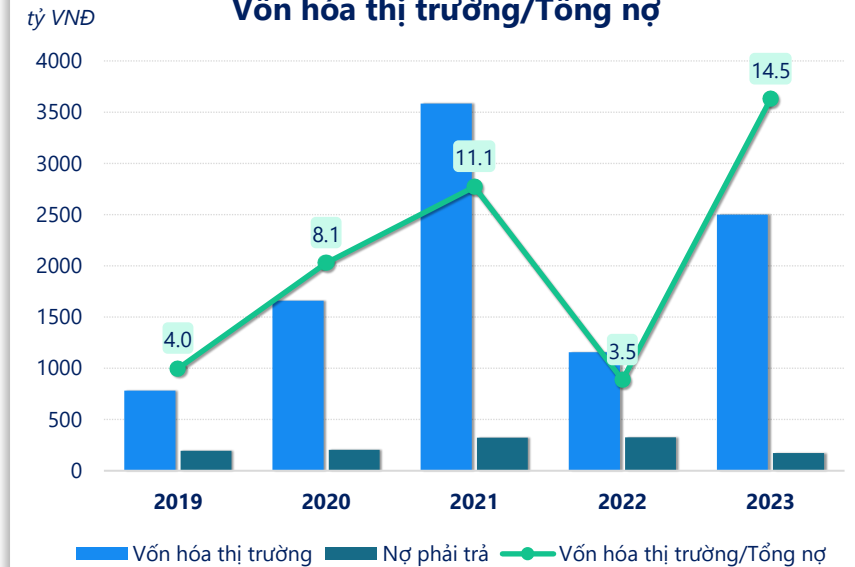


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

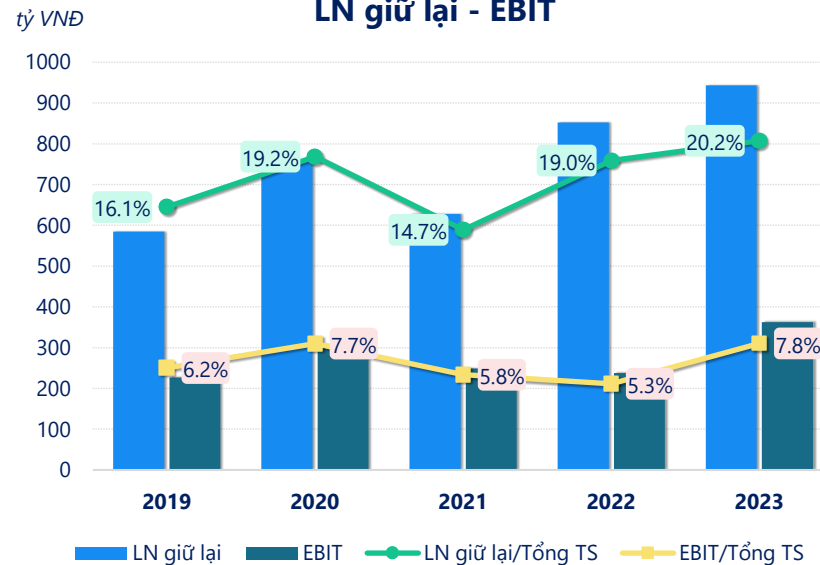
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 14.51, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

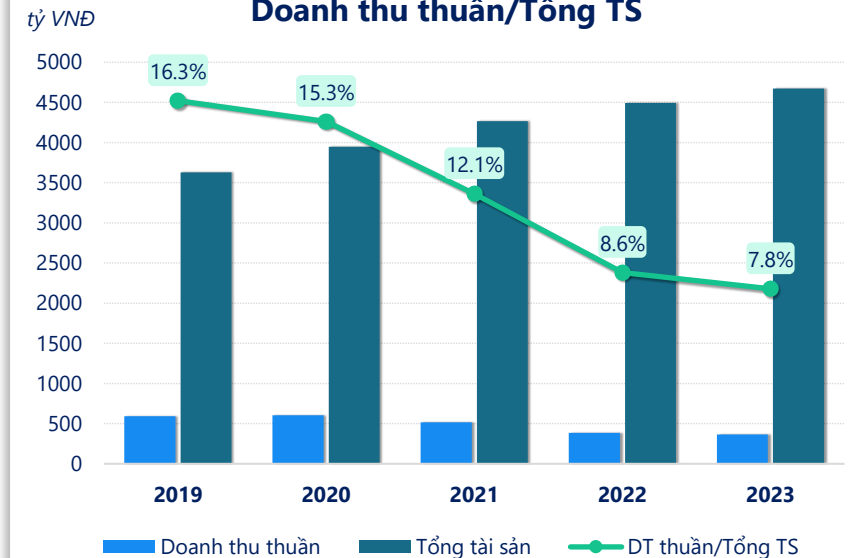
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,674	4,493	4.0%
Tài sản ngắn hạn	1,036	1,232	-15.8%
Tiền và tương đương tiền	94.9	238	-60.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	539	473	13.8%
Phải thu ngắn hạn	59.3	34.0	74.5%
Hàng tồn kho	261	417	-37.3%
Tài sản ngắn hạn khác	82.1	69.7	17.8%
Tài sản dài hạn	3,637	3,261	11.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.5	23.2	-20.2%
Bất động sản đầu tư	474	197	141%
Tài sản dở dang	10.0	16.1	-37.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,129	3,015	3.8%
Tài sản dài hạn khác	5.97	9.69	-38.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	172	326	-47.2%
Nợ ngắn hạn	169	315	-46.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	138	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.0	59.9	-18.1%
Nợ dài hạn	3.33	11.3	-70.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,501	4,166	8.0%
Vốn chủ sở hữu	4,501	4,166	8.0%
Vốn điều lệ	3,472	3,214	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	590	605	516	385	367
Giá vốn hàng bán	462	527	447	348	326
Lợi nhuận gộp	129	78.6	69.2	37.8	40.6
Doanh thu HĐTC	130	75.2	20.0	469	235
Chi phí TC	0.52	0.01	1.89	16.1	5.42
Chi phí lãi vay	0.52	0	1.05	9.25	1.80
LN trong công ty LKLD	0.72	163	169	-251	117
Chi phí bán hàng	28.2	5.46	5.75	6.27	26.1
Chi phí QLDN	8.09	8.17	8.36	12.8	9.94
LN thuần từ HĐKD	223	303	243	221	351
Lợi nhuận khác	3.36	2.46	5.26	7.50	9.60
LN trước thuế	226	306	248	228	361
Lợi nhuận sau thuế	195	286	236	225	352
LNST của CĐ cty mẹ	190	284	233	222	348

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-95.5	808	-81.7	-167	82.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	129	-807	-90.0	295	-87.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	24.6	109	29.1	-138
Tiền đầu kỳ	84.0	118	143	80.6	238
Lưu chuyển tiền thuần	33.6	25.5	-62.5	157	-143
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.03	-0.01
Tiền cuối kỳ	118	143	80.6	238	94.9